

Số: 25 /2020/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 25 tháng 8 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em khuyết tật tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nam Định**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 157/TTr-LĐTBXH ngày 23/7/2020 và Báo cáo số 137/BC-STP ngày 16/7/2020 của Sở Tư pháp.*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định chế độ trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em khuyết tật tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nam Định như sau:

1. Trợ cấp nuôi dưỡng:

a) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng khác nhau quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

c) Trong thời gian được hưởng chế độ trợ cấp chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm, đối tượng không được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng

tại cộng đồng. Trường hợp trong tháng, đối tượng có thời gian về gia đình thì trong thời gian ở gia đình, đối tượng không được hưởng trợ cấp nuôi dưỡng.

2. Vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày: 2.530.000 đồng/người/năm. Danh mục vật dụng và mức chi quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

3. Thuốc chữa bệnh thông thường: 30.000 đồng/người/tháng. Riêng người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội mức 500.000 đồng/người/năm.

4. Vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ: 30.000 đồng/người/tháng.

5. Sách, vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học phổ thông và học nghề tại Trung tâm: 100.000 đồng/người/tháng (theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học).

6. Nguyên liệu học nghề đối với đối tượng trẻ em khuyết tật học nghề tại Trung tâm: 100.000 đồng/người/tháng.

7. Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo quy định.

8. Hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Trường hợp thân nhân đối tượng nhận mai táng: 5.400.000 đồng.

b) Trường hợp đối tượng không có thân nhân nhận mai táng, Trung tâm hoặc cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức mai táng cho đối tượng: Tối đa không quá: 15.000.000 đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/9/2020 và thay thế Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định quy định chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em khuyết tật tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Giám đốc Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTrVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6, VP7.

*HL*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Trần Lê Đoài*  
**Trần Lê Đoài**

**Phụ lục 01**  
**MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG**  
*(Kèm theo Quyết định số: 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Nam Định)*

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC TRỢ CẤP			
		Dưới 4 tuổi	Từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	Từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Từ đủ 60 tuổi trở lên
<b>1</b>	<b>Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm</b>				
1.1	<p>Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng, thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây; không tự lo được cuộc sống; không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;</li> <li>- Mồ côi cả cha và mẹ;</li> <li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li> <li>- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li> <li>- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li> <li>- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li> <li>- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;</li> <li>- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;</li> <li>- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.</li> </ul>	1. 800.000	1.440.000		

1.2	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác (không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng).	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1.440.000
1.3	Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng và được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.				1.440.000
1.4	Trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng không nơi nương tựa, không tự lo được cuộc sống.	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1.440.000
<b>2</b>	<b>Đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp</b> (Thời gian được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm tối đa không quá 3 tháng)				
2.1	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động.	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1.440.000
2.2	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú.				
2.3	Đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.				
<b>3</b>	<b>Trẻ em khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy nghề tại Trung tâm</b>				
	Trẻ em bị khuyết tật được tiếp nhận vào Trung tâm phục hồi trí tuệ, khả năng giao tiếp và hoạt động bằng phương pháp kết hợp giữa y tế và giáo dục để tạo điều kiện học nghề; trẻ khuyết tật học nghề.			1.440.000	

**Phụ lục 02**  
**DANH MỤC VẬT DỤNG VÀ MỨC CHI**  
**MUA VẬT DỤNG PHỤC VỤ SINH HOẠT CHO ĐỐI TƯỢNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 25/2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Vật dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Mức chi (đồng)
1	Quần áo dài tay	bộ	2	600,000
2	Quần áo lót	bộ	4	320,000
3	Áo rét	cái	1	300,000
4	Chiếu	cái	2	200,000
5	Dép	đôi	2	80,000
6	Khăn mặt	cái	4	100,000
7	Màn	cái	1	120,000
8	Chăn bông	cái	1	250,000
9	Cặp lồng đựng thức ăn	cái	1	60,000
10	Chậu rửa	cái	1	50,000
11	Xà phòng, kem đánh răng, dầu gội đầu	bộ	12	450,000
	<b>Tổng số tiền</b>			<b>2,530,000</b>